

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08-01-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng

2. Ông Nguyễn Vĩnh Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Mãi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim The – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2023 và Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Phong V, sinh năm 1984; Địa chỉ thường trú: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Long An; Địa chỉ hiện tại: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị Bé H1, sinh năm 1965; Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Ông T xin vắng mặt, bà H1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Ngọc H trình bày tóm tắt nội dung khởi kiện như sau: Chị Huỳnh Thị Ngọc H và anh Nguyễn Phong V qua mai mối đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2009, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2009 vào ngày 06/7/2009. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huỳnh Như N, sinh ngày 06/5/2010 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 14/8/2019. Trong thời gian chung sống, anh V không lo làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè cờ bạc, ăn nhậu, khi say sấn lại về nhà kiểm chuyện chửi mắng vợ con, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Nhận thấy, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh V. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 01 triệu đồng/01 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Chị H xác định chị và anh V có tài sản chung là 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ (không bao gồm quyền sử dụng đất) cất trên thửa đất số 67 của ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H1 (cha mẹ ruột của chị H). Khi ly hôn, chị H đồng ý chia cho anh V $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng là 100.000.000đ, chị H được quyền sở hữu toàn bộ phần căn nhà.

+ Chị H xác định chị và anh V có tài sản chung là 35 chỉ vàng 24Kr. Tuy nhiên, về số vàng này, chị H và anh V đã thỏa thuận cần trừ vào khoản tiền 135.000.000đ theo biên nhận ngày 09/4/2023 và 19/4/2023 mà anh V có ký nhận với chị H. Do đó, khi ly hôn chị H không phải chia số vàng này cho anh V, anh V cũng không phải trả lại số tiền 135.000.000đ theo biên nhận ngày 09/4/2023 và 19/4/2023 cho chị H.

+ Chị H xác định chị H và anh V có phần tài sản chung tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An, qua đo đạc thực tế thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 74 – 2023 ngày 10/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì tổng diện tích 02 thửa 26 và 28 là 22.639,4m². Tuy nhiên, trong 02 thửa đất này thì phần thuộc tài sản riêng của chị H là 17 công đất, tương ứng là 17.000m². Phần còn lại mới là tài sản chung của chị H và anh V tương ứng với diện tích là 5.639,4m², thì chị H đồng ý chia cho anh V 03 công đất tương ứng là 3.000m².

+ Về khoản tiền mặt 800.000.000đ gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T do chị H đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm, mà anh V yêu cầu chị H chia lại số tiền 400.000.000đ, chị H chỉ được nhận 400.000.000đ. Chị H không đồng ý yêu cầu này của anh V.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2023, bị đơn Nguyễn Phong V trình bày: Anh V không đồng ý ly hôn với chị H vì anh còn thương vợ, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Anh V xác định mâu thuẫn vợ chồng không có lớn, chỉ có việc trước đây anh V tham gia cờ bạc thu đã gây ra khoản nợ là 135.000.000đ và chị

H phải trả nợ, nên mới phát sinh mâu thuẫn. Anh **V** cam kết là sẽ không cờ bạc nữa mà hứa sẽ lo làm ăn, chăm sóc vợ con.

Quá trình Tòa án tổ chức hòa giải sau đó, do chị **H** không đồng ý đoàn tụ và cương quyết ly hôn, nên anh **V** có ý kiến đồng ý ly hôn với chị **H**. Khi ly hôn, anh **V** đồng ý để chị **H** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên **Nguyễn Huỳnh Như N**, sinh ngày 06/5/2010 và **Nguyễn Ngọc N1**, sinh ngày 14/8/2019. Anh **V** đồng cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 01 triệu đồng/tháng từ tháng 01/2024 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, anh **V** có yêu cầu như sau:

+ Đối với phần tài sản chung là 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ (*không bao gồm quyền sử dụng đất*) cất trên thửa đất số 67 của ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Bé H1** (*cha mẹ ruột của chị H*). Anh **V** đồng ý theo ý kiến phân chia của chị **H** là anh **V** nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng là 100.000.000đ do chị **H** giao lại, chị **H** được quyền sở hữu toàn bộ phần căn nhà.

+ Về phần tài sản chung còn có 35 chỉ vàng 24Kr. Tuy nhiên, về số vàng này, chị **H** và anh **V** đã thỏa thuận cần trừ vào khoản tiền 135.000.000đ theo biên nhận ngày 09/4/2023 và 19/4/2023 mà anh **V** có ký nhận với chị **H**. Do đó, khi ly hôn chị **H** không phải chia số vàng này cho anh **V**, anh **V** cũng không phải trả lại số tiền 135.000.000đ theo biên nhận ngày 09/4/2023 và 19/4/2023 cho chị **H**.

+ Về phần đất tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, **ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An**, qua đo đạc thực tế có diện tích là 22.639,4m² thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 74 – 2023 ngày 10/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại **huyện T**, anh **V** xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh **V** và chị **H**. Khi ly hôn, anh yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ trong phần tài sản chung này, anh đồng ý nhận tài sản chung bằng giá trị theo định giá là 110.000đ/01m².

+ Về khoản tiền mặt 800.000.000đ gửi tại **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm. Trước đây anh **V** yêu cầu chị **H** chia lại số tiền 400.000.000đ, chị **H** chỉ được nhận 400.000.000đ. Nay anh **V** thay đổi yêu cầu là chỉ yêu cầu chị **H** chia lại số tiền 50.000.000đ, vì trước đó anh đã rút hết 200.000.000đ chi xài cá nhân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H1 cùng thống nhất trình bày: Căn nhà cất trên thửa đất 67, tờ bản đồ số 3 **xã N** là thuộc sở hữu của chị **H** và anh **V**. Nhưng thửa đất 67 này là thuộc quyền sử dụng đất của bà **H1** và ông **T**. Bà **H1** và ông **T** chỉ cho chị **H** và anh **V** cất nhà ở tạm trên đất chứ không cho quyền sử dụng đất. Nay vợ chồng chị **H** – anh **V** ly hôn và chia tài sản liên quan đến căn nhà cất trên thửa đất 67, tờ bản đồ số 3 **xã N**, ông **T** và bà **H1** không có ý kiến về việc chia tài sản này. Trường hợp căn nhà được giao cho chị **H** thì ông **T** và bà **H1** vẫn đồng ý cho chị **H** tiếp tục sử dụng phần đất thuộc thửa 67 có căn nhà nêu trên.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày bổ sung như sau:

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Chị **H** yêu cầu anh **V** phải cấp dưỡng nuôi con 01 lần, anh **V** không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 01 lần mà chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

Về phần chia tài sản chung: Chị **H** và anh **V** thống nhất thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến việc chia 35 chỉ vàng 24K_r và khoản tiền mặt 800.000.000đ gởi tại **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm. Đối với ý kiến về ly hôn, quyền nuôi con chung và các tài sản còn lại, chị **H** và anh **V** vẫn giữ nguyên các ý kiến trình bày trước đây.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

- + Về hôn nhân: Chị **H** yêu cầu ly hôn, anh **V** đồng ý ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của đương sự.

- + Về quyền nuôi con chung: Chị **H** và anh **V** thống nhất khi ly hôn thì chị **H** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên **Nguyễn Huỳnh Như N**, sinh ngày 06/5/2010 và **Nguyễn Ngọc N1**, sinh ngày 14/8/2019, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, phù hợp với nguyện vọng của cháu **Như N**, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- + Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **H** và anh **V** đã thống nhất về người có trách nhiệm cấp dưỡng, mức cấp dưỡng nuôi con, cụ thể là anh **V** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 01 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, chị **H** yêu cầu anh **V** cấp dưỡng nuôi con theo phương thức cấp dưỡng 01 lần, không được anh **V** đồng ý. Anh **V** chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình để xem xét.

- + Về chia tài sản chung: Chị **H** và anh **V** thống nhất thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến việc chia 35 chỉ vàng 24K_r và khoản tiền mặt 800.000.000đ gởi tại **Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm, đây là sự tự nguyện của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của đương sự và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà đương sự đã rút.

- + Đối với phần tài sản chung là 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ (*không bao gồm quyền sử dụng đất*) cất trên thửa đất số 67 của ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Bé H1** (*cha mẹ ruột của chị H*). Chị **H** và anh **V** thống nhất thỏa thuận là anh **V** nhận ½ giá trị căn nhà tương ứng là 100.000.000đ do chị **H** giao lại, chị **H** được quyền sở hữu toàn bộ phần căn nhà. Ông **Huỳnh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Bé H1** cũng có ý kiến đồng ý cho tồn tại phần căn nhà của chị **H** trên thửa đất số

67, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về phần tài sản này của các đương sự.

+ Đối với phần đất tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, **ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An**, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, qua lời khai của chị **H** và anh **V** cho thấy nguồn gốc số tiền mà chị **H**, anh **V** dùng để mua 02 thửa đất 26 và 28 này là có được từ việc bán phần đất mà phía cha mẹ chị **H** đã tặng cho chị **H** và phần đất mà chị **H**, anh **V** mua của người em. Tuy nhiên, từ năm 2012 chị **H** và anh **V** đã cùng nhau quản lý, canh tác phần đất mà cha mẹ chị **H** tặng cho cũng như phần đất mà chị **H**, anh **V** cùng mua cho đến khi bán vào đầu năm 2022. Phần đất mua được là thửa 26 và 28 cũng do chị **H** và anh **V** trực tiếp mua, trực tiếp quản lý, sử dụng từ khi mua được cho đến thời điểm chị **H** nộp đơn ly hôn. Điều đó cho thấy, chị **H** và anh **V** đã thống nhất ý chí xác định thửa đất 26 và 28 này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị **H** và anh **V** từ khi mua đất. Về nguyên tắc, khi ly hôn thì phần tài sản chung này phải chia đôi, nhưng có tính đến công sức đóng góp của các bên. Xét về phần công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì tài sản chung thì chị **H** có đóng góp nhiều hơn, nên chị **H** sẽ được chia nhiều hơn, nhưng việc chị **H** chỉ đồng ý chia cho anh **V** 03 công đất tương ứng là 3.000m², là không phù hợp. Vì vậy, yêu cầu của anh **V** về việc chia cho anh **V** ¼ giá trị phần tài sản là đã đảm bảo được phần công sức đóng góp của chị **H** trong việc tạo lập, duy trì tài sản chung này, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua hòa giải, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, chị **H** và anh **V** thống nhất thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến việc chia 35 chỉ vàng 24Kr và khoản tiền mặt 800.000.000đ gửi tại **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm. Xét thấy, sự thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị **H** và anh **V** là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của đương sự liên quan đến chia tài sản chung là 35 chỉ vàng 24Kr và khoản tiền mặt 800.000.000đ gửi tại **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa các bên, thấy rằng: Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** và anh **Nguyễn Phong V** kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn, được **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số

19/2009 vào ngày 06/7/2009, nên quan hệ hôn nhân của chị H và anh V là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị H thấy rằng: Chị H xác định vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống gia đình không hạnh phúc mới xin ly hôn với anh V. Ban đầu, anh V xác định còn thương chị H và không đồng ý ly hôn, nhưng qua quá trình hòa giải chị H vẫn cương quyết ly hôn, nên anh V đã đồng ý ly hôn với chị H. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh V.

[2.3] Về quyền nuôi con chung: Chị H và anh V thống nhất thỏa thuận là khi ly hôn, chị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Như N, sinh ngày 06/5/2010 và Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 14/8/2019. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị H và anh V, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Như N, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh V có ý kiến là anh sẽ chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi mỗi con chung định kỳ hàng tháng là 01 triệu đồng/tháng từ tháng 01/2024 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Chị H thống nhất với mức cấp dưỡng do anh V đưa ra, nhưng yêu cầu anh V cấp dưỡng theo phương thức cấp dưỡng 01 lần. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình thì phương thức cấp dưỡng có thể thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc 01 lần. Các bên có thể thỏa thuận về phương thức cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị H và anh V không thống nhất về phương thức cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho người được cấp dưỡng, nhất là khi mức cấp dưỡng có thể thay đổi sau này, nên việc thực hiện cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng như ý kiến của anh V là phù hợp.

[2.5] Về chia tài sản chung:

[2.5.1] Đối với phần tài sản chung là 01 căn nhà trị giá là 200.000.000đ (không bao gồm quyền sử dụng đất) cất trên thửa đất số 67 tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Long An của ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H1 (cha mẹ ruột của chị H). Chị H và anh V thống nhất thỏa thuận là anh V nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương ứng là 100.000.000đ do chị H giao lại, chị H được quyền sở hữu toàn bộ phần căn nhà. Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị Bé H1 cũng có ý kiến đồng ý cho tồn tại phần căn nhà của chị H trên thửa đất số 67, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận về phần tài sản này của các đương sự.

[2.5.2] Đối với phần đất tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An, tổng diện tích là 22.639,4m², thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 74 – 2023 ngày 10/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T. Anh V xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị H. Khi ly hôn, anh V yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ trong phần tài sản chung này, anh V đồng ý nhận tài sản chung bằng giá trị theo định giá là 110.000đ/01m². Chị H xác

định trong 02 thửa đất này thì phần thuộc tài sản riêng của chị **H** là 17 công đất, tương ứng là 17.000m². Phần còn lại tương ứng với diện tích là 5.639,4m² mới là tài sản chung của chị **H** và anh **V**, thì chị **H** đồng ý chia cho anh **V** 03 công đất tương ứng là 3.000m². Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là quyền sử dụng đất mà chị **H** và anh **V** tạo lập trong thời kỳ hôn nhân (*thể hiện tại biên bản ghi lời khai ngày 06/12/2023, cả chị **H** và anh **V** đều thống nhất là cả 02 vợ chồng cùng mua phần đất này của ông Nguyễn Văn TI*), nên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình, phần đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị **H** và anh **V** (*dù hiện tại thửa 26 và 28 do chị **H** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*). Giá trị phần tài sản chung này của chị **H** và anh **V** là: $22.639,4\text{m}^2 \times 110.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 2.490.334.000\text{đ}$. Khi ly hôn, về nguyên tắc theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì tài sản chung được chia đôi, có tính đến hoàn cảnh của các bên, phần công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, qua lời khai của chị **H** và anh **V** cho thấy nguồn gốc số tiền mà chị **H**, anh **V** dùng để mua 02 thửa đất này là có được từ việc bán phần đất mà phía cha mẹ chị **H** đã tặng cho chị **H** và phần đất mà chị **H**, anh **V** mua của người em. Do đó, xét về phần công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì tài sản chung thì chị **H** có đóng góp nhiều hơn, anh **V** cũng có lỗi dẫn đến việc ly hôn (*tham gia cờ bạc gây nợ nần làm chị **H** phải trả nợ như thừa nhận của anh **V***), nên khi chia tài sản chung thì chị **H** sẽ được phân chia nhiều hơn, nhưng việc chị **H** chỉ đồng ý chia cho anh **V** 03 công đất tương ứng là 3.000m², là không phù hợp. Anh **V** chỉ yêu cầu chia phần tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 26 và 28 này theo hướng anh **V** chỉ nhận $\frac{1}{4}$ giá trị theo định giá là $110.000\text{đ}/01\text{m}^2$, tương ứng là $22.639,4\text{m}^2 \times \frac{1}{4} = 5.659,85\text{m}^2 \times 110.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 622.583.500\text{đ}$. Phần $\frac{3}{4}$ tài sản còn lại là 16.979,55m² đất, tương ứng giá trị thành tiền là: $16.979,55\text{m}^2 \times 110.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 1.867.750.500\text{đ}$, chia cho chị **H** là đã có lợi cho chị **H** và cũng đã đảm bảo được phần công sức đóng góp của chị **H** trong việc tạo lập, duy trì tài sản chung này và lỗi của anh **V** trong việc ly hôn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Những phân tích trên cũng là căn cứ cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[2.7] Về chi phí tố tụng là 7.743.000đ: Chị **H** và anh **V** mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, tương ứng thành tiền là 3.871.500đ. Anh **V** đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên chị **H** có nghĩa vụ hoàn lại cho anh **V** số tiền 3.871.500đ.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn **Huỳnh Thị Ngọc H** phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 71.032.515 án phí chia tài sản (*tính trên tổng giá trị phần tài sản chị **H** được chia là 1.967.750.500đ*). Bị đơn **Nguyễn Phong V** phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 32.903.340đ án phí chia tài sản (*tính trên tổng giá*

trị tài sản anh **V** được chia là 722.583.500đ). Ông **T** và bà **H1** không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86, Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** được ly hôn với anh **Nguyễn Phong V**.

2. Về quyền nuôi con chung: Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên **Nguyễn Huỳnh Như N**, sinh ngày 06/5/2010 và **Nguyễn Ngọc N1**, sinh ngày 14/8/2019.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **Nguyễn Phong V** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 01 triệu đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2024 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

4. Anh **V** có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp anh **V** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **H** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh **V** theo quy định của pháp luật. Chị **H** cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của anh **V**.

5. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì chị **H**, anh **V**, người thân thích của cháu **N**, cháu **N1**, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

6. Về chia tài sản chung:

6.1. Đối với tài sản chung là 01 căn nhà trị giá 200.000.000đ (không bao gồm quyền sử dụng đất) cất trên thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3, xã **N**, huyện **T**, tỉnh **Long An** của ông **Huỳnh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Bé H1** (cha mẹ ruột của chị **H**): Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** được chia và sở hữu toàn bộ phần căn nhà này (không bao gồm quyền sử dụng đất, tính tại thời điểm xét xử), chị **H** có nghĩa vụ chia và hoàn lại cho anh **Nguyễn Phong V** ½ giá trị căn nhà, tương ứng thành tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

6.2. Đối với phần đất tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, **ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An**, tổng diện tích là 22.639,4m², thể hiện tại Mạnh trích đo địa chính số 74 – 2023 ngày 10/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại **huyện T**: Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** được chia và nhận toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa 26 và 28 tờ bản đồ số 14, **ấp H, xã N, huyện T, tỉnh Long An** (*Chị H đang là người đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 26 và 28*), chị **H** có nghĩa vụ chia và hoàn lại cho anh **Nguyễn Phong V** số tiền 622.583.500đ (*Sáu trăm hai mươi hai triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm đồng*).

6.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị **Huỳnh Thị Ngọc H**, anh **Nguyễn Phong V** liên quan đến chia tài sản chung là 35 chỉ vàng 24K₉₉₉ và khoản tiền mặt 800.000.000đ gửi tại **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện T** do chị **H** đứng tên tài khoản Sổ Tiết kiệm.

8. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

8.1. Chị **Huỳnh Thị Ngọc H** phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 71.032.515đ án phí chia tài sản. Chuyển các khoản tiền tạm ứng án phí chị **H** đã nộp là 5.300.000đ theo các biên lai thu số 0004472, 0004473 cùng ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho chị **H**, nên chị **H** phải nộp tiếp số tiền 66.032.515đ án phí sung ngân sách Nhà nước.

8.2. Anh **Nguyễn Phong V** phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 32.903.340đ án phí chia tài sản. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí anh **V** đã nộp là 30.750.000đ theo biên lai thu số 0004519 ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho anh **V**, nên anh **V** phải nộp tiếp số tiền 2.453.340đ án phí sung ngân sách Nhà nước.

9. Về chi phí tố tụng là 7.743.000đ: Chị **H** và anh **V** mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$, tương ứng thành tiền là 3.871.500đ. Anh **V** đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên chị **H** có nghĩa vụ hoàn lại cho anh **V** số tiền 3.871.500đ.

10. Án xử sơ thẩm công khai, chị **H**, anh **V**, bà **H1** được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **T** vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,

Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- UBND xã Tân Bình;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Khánh